

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/HNGĐ-ST

Ngày 25/3/2021

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ong Thân Thắng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Chiến - Cán bộ hưu.

Ông Trần Thanh Bình - Cán bộ hưu.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 25/3/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 149/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/11/2020 về tranh chấp “ ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/02/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05/03/2021, giữa các đương sự:

**\*Nguyên đơn:** Anh Vũ Văn M– Sinh năm 1983. Xin vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

**\* Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị L – sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ. Vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Vũ Văn M trình bày:*

- Về quan hệ vợ chồng: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị L trên cơ sở có sự tự

do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 03/9/2002 tại UBND xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh chị chung sống được 02 năm, vợ chồng luôn chung sống hạnh phúc. Thời gian sau đó anh và chị L thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau. Anh M nhận thấy anh và chị L không hợp nhau, không hòa hợp chung sống lâu dài, về hạnh phúc hôn nhân. Anh và chị L đã ly thân 14 năm nay. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Anh M và chị L có 01 con chung là cháu Vũ Văn Tiến D, sinh ngày 22/10/2004. Về con chung anh và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Anh M và chị L không có tài sản chung gì và không nợ nần ai.

\* Bị đơn là chị Nguyễn Thị L hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị Nguyễn Thị L.

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua mẹ đẻ chị L là bà Hà Thị T – sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang, bà T có quan điểm trình bày như sau:

Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị L có địa chỉ như trên, hiện nay chị L đang đi lao động tại Đài Loan không có mặt ở tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của chị L ở nước ngoài thì bà không biết nên không cung cấp cho Tòa án được và gia đình cũng từ chối thực hiện yêu cầu của Tòa án về việc thông báo, yêu cầu chị L gửi quan điểm, lời khai về cho Tòa án. Chị L có trao đổi quan điểm với gia đình về việc anh Vũ Văn M xin ly hôn như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: chị L không đồng ý ly hôn với anh M.

- Về con chung: Do chị L không đồng ý ly hôn nên không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

\* Tại đơn trình bày nguyện vọng, cháu Vũ Văn Tiến D, sinh ngày 22/10/2004 trình bày có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

\* Tại đơn xin xác nhận đề ngày 22/7/2020, Công an xã A, huyện L có quan điểm xác nhận việc nhằm lẫn về ngày, tháng, năm sinh của chị Nguyễn Thị L tại giấy chứng minh nhân dân. Xác định chị Nguyễn Thị L có ngày sinh 23/4/1985 tại sổ hộ khẩu, giấy khai sinh, giấy đăng ký kết hôn và chị Nguyễn Thị L có ngày sinh 04/3/1985 tại giấy chứng minh nhân dân là một người.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Vũ Văn M xin vắng mặt, không có quan điểm gì

khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Chị Nguyễn Thị L vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho anh Vũ Văn M được ly hôn chị Nguyễn Thị L. Về con chung: Anh M và chị L không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung nên không xem xét. Tài sản chung, công nợ: các đương sự trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh Vũ Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Vũ Văn M là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản đối với chị Nguyễn Thị L. Bị đơn chị Nguyễn Thị L là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Thôn 2, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 19816/QLXNC-P5 ngày 03/11/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị Nguyễn Thị L đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 17/02/2016, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị L. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ

án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh Vũ Văn M vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Nguyễn Thị L vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp chị Nguyễn Thị L cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị L theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Vũ Văn M, chị Nguyễn Thị L.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Anh Vũ Văn M kết hôn với chị Nguyễn Thị L trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 03/9/2002 tại UBND xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh chị chung sống được 02 năm, vợ chồng luôn chung sống hạnh phúc. Thời gian sau đó anh M và chị L thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau. Anh M nhận thấy anh và chị L không hợp nhau, không hòa hợp chung sống lâu dài, về hạnh phúc hôn nhân. Anh và chị L đã ly thân 14 năm nay. Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh Vũ Văn M đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy:

Quan hệ hôn nhân của anh Vũ Văn M và chị Nguyễn Thị L là hợp pháp. Hiện nay anh Vũ Văn M và chị Nguyễn Thị L mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả anh Vũ Văn M và chị Nguyễn Thị L đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Vũ Văn M và chị Nguyễn Thị L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Vũ Văn M được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Anh Vũ Văn M và chị Nguyễn Thị L có 01 con chung là cháu Vũ Văn Tiến D, sinh ngày 22/10/2004. Về con chung anh M và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án đã giải thích về quyền đề nghị nuôi con chung nhưng anh M vẫn giữ nguyên quan điểm không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh M tôn trọng nguyện vọng của con chung và tự thỏa thuận với chị L về việc nuôi con chung. HĐXX thấy cần tôn trọng sự thỏa thuận của các đương sự và tránh xáo trộn cuộc sống của cháu Dũng nên về con chung HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[4.2]. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận về việc nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Vũ Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Văn M được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về án phí: Anh Vũ Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000739 ngày 11/11/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Vũ Văn M đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

- Chị Nguyễn Thị L hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án

được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Vũ Văn M cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

***Nơi nhận:***

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã A, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(đã ký)**

**Ong Thân Thắng**